

DÂN CHỦ VÀ SỰ ĐỘC LẬP CỦA TÒA ÁN

Võ Trí Hảo^(*)

Hiện nay Đảng và Nhà nước đang chú trọng cải cách các cơ quan tư pháp nhằm duy trì pháp chế và bảo vệ các quyền công dân một cách hiệu quả hơn. Quyền lực tư pháp theo nghĩa rộng được hành xử bởi nhiều cơ quan khác nhau, nhưng trung tâm chủ yếu của quyền lực tư pháp là toà án; tất cả mọi hoạt động tư pháp khác đều nhằm đưa đến sự xét xử công bằng của toà án. Toà án trong nhà nước pháp quyền mà chúng ta đang hướng tới có gì khác so với toà án trong các nhà nước bóc lột được xem là một công cụ bạo lực của giai cấp thống trị [7, tr.265]. Trước hết chúng tôi muốn làm rõ chức năng của toà án trong nhà nước pháp quyền thông qua mối quan hệ với hai vấn đề lớn hơn. Đó là vấn đề dân chủ và nhà nước pháp quyền.

1. Nhà nước pháp quyền – một sự bổ khuyết cho dân chủ

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về dân chủ, tùy theo mục đích, quan điểm tiếp cận mà khái niệm dân chủ được hiểu khác nhau trong xã hội hiện đại. Nhưng không ai phủ nhận cội rễ khái niệm dân chủ bắt nguồn từ xã hội Athen cổ đại.

Một thời kỳ dài dưới xã hội chiếm hữu nô lệ, đứng đầu nhà nước là một cá nhân có mọi quyền và luôn có khuynh hướng độc tài và trở thành bạo chúa. Vào khoảng thế kỷ thứ sáu trước công nguyên nhà cải cách Solon được mời ra để xây dựng nên bản hiến pháp của Athen và thiết lập nên một

mô hình nhà nước mới (Solon là người thiết lập nên mô hình cộng hoà Athen, xây dựng chế độ dân chủ của những người bình dân nhưng Pericle (một nhà lãnh đạo của Athen theo đường lối dân chủ tiếp sau Solon) là người đầu tiên phân tích và làm rõ khái niệm dân chủ). Trong mô hình nhà nước cộng hoà sơ kỳ đó, quyền lực nhà nước tối cao thuộc về đại hội toàn thể những người bình dân [3, tr.30]. Vì vậy, khái niệm dân chủ trong ngôn ngữ Hy Lạp cổ được gọi là *demoskratie* xuất phát từ hai chữ *demos* là người bình dân (Khái niệm người bình dân trong xã hội Hy Lạp chỉ bao gồm những người có tài sản và những người Hy Lạp tự do; không bao gồm người nô lệ hay dân ngụ cư) và *kratie* là quyền lực.

Về sau, khi đến cách mạng tư sản thì khái niệm người bình dân được thay thế bởi khái niệm nhân dân và dân chủ được hiểu là “một thể chế do dân làm chủ trong đó quyền tối cao thuộc về nhân dân hay được hành xử trực tiếp bởi nhân dân hay bởi các người đại diện do dân bầu ra trong một chế độ tuyển cử tự do”; hay trong cách nói của Abraham Lincoln, dân chủ là một chính quyền của dân, do dân, vì dân [5, p7]. Hay nói một cách giản dị như Chủ tịch Hồ Chí Minh “dân chủ là nhân dân làm chủ” [8, tr.37]. Xuyên suốt từ xã hội Hy Lạp cổ đại đến xã hội chủ nghĩa hiện nay thì khái niệm dân chủ dù có được định nghĩa một cách khác nhau thì đều dùng để

^(*) Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

đối lập với chế độ độc tài. ***Hay nói cách khác khái niệm dân chủ luôn hàm chỉ quyền lực thuộc về nhiều người và theo nguyên tắc số đông.***

Một thời gian dài nhân loại do căm ghét chế độ độc tài, quyền lực thuộc về một người hay thuộc về một nhóm cá nhân thiểu số nên khi có được nền cộng hoà họ thường đã tuyệt đối hoá nguyên tắc dân chủ nói trên trong việc sử dụng quyền lực nhà nước cũng như quyền lực xã hội nói chung. Ví dụ Theo Điều 2 Chương V của Hiến pháp Pháp 1791 thì thẩm phán do dân bầu (bản hiến pháp này tồn tại rất ngắn ngủi - 2 năm). ***Nhưng như chúng ta biết chân lý và số đông là hai phạm trù khác nhau. Nếu dùng nguyên tắc số đông của khái niệm dân chủ nói trên để hành xử thì một ngày nào đó người ta sẽ biểu quyết để xác định bố của bạn là ai.*** (Bản thân Solon và Pericle đã bị đám đông hỗn độn những người bình dân bị dẫn dụ bởi những kẻ nguy hiểm kích động dùng nguyên tắc số đông để trục xuất hai người ra khỏi cộng đồng Hy Lạp). Vì vậy, trong xã hội hiện đại nhận thức được yếu điểm trên của dân chủ cổ điển, quyền lực nhà nước được sử dụng theo mô hình nhà nước pháp quyền. Đây là một khái niệm mới, theo cách hiểu tại các quốc gia xuất xứ của khái niệm này, bên cạnh nguyên tắc số đông của khái niệm dân chủ cổ điển, nhà nước pháp quyền phải bảo đảm sự ngự trị của pháp luật (Khái niệm nhà nước pháp quyền trong tiếng Anh là rule of law). Hay nói cách khác dân chủ bị định chế bởi pháp luật - một pháp luật công bằng, bảo đảm các quyền tự nhiên của con người [1, p87]. Và có lúc ý muốn nhất thời của số đông có thể mâu thuẫn với pháp luật Ví dụ: khi nghị viện được bầu cử

ra nguyên tắc số đông ban hành một đạo luật vi hiến. ***Hay nói cách khác có lúc dân chủ (dân chủ cổ điển) mâu thuẫn với nhà nước pháp quyền*** [2, p35].

Tại sao trong nhà nước pháp quyền dân chủ bị định chế bởi pháp luật; ***hay nói cách khác nguyên tắc số đông không phải là tối thượng mà chỉ có pháp luật mới là tối thượng.*** Bởi vì trong bất kỳ xã hội có giai cấp nào, dù ở mức độ nào thì đó là một xã hội không thuần nhất và luôn có sự mâu thuẫn lợi ích giữa các nhóm người khác nhau. Nhóm người đông hơn thường có lợi thế trong việc chia sẻ, phân phối các lợi ích trong xã hội. ***Nhưng tuyệt nhiên họ không thể dùng số đông áp đảo của mình để phủ nhận toàn bộ các lợi ích của nhóm thiểu số. Trong trường hợp này nhóm lợi ích thiểu số chỉ có thể trông đợi sự bảo vệ một cách hoà bình trước nguyên tắc số đông từ pháp luật đặc biệt là “luật tự nhiên” (natural law) mà không phải từ một nguồn nào khác (Số đông cũng sử dụng pháp luật để bảo vệ mình, nhưng bên cạnh đó họ có thể sử dụng nhiều nguồn khác để hành xử quyền lực). Và xã hội nói chung cũng như nhóm lợi ích đa số phải chấp nhận điều này để cùng tồn tại và phát triển như ngày hôm nay.***

2. Toà án – một thiết chế hữu hiệu bảo vệ lợi ích thiểu số

Pháp luật trong nhà nước pháp quyền là tối thượng, là công cụ hữu hiệu để quản lý xã hội. Nhưng pháp luật không phải là một đại lượng khách quan trừu tượng mà nó được ban hành bởi cơ quan lập pháp, được thực thi bởi cơ quan hành pháp và được bảo vệ bởi các cơ quan tư pháp, trong đó trọng tâm là toà án. Như vậy, không chỉ nhóm lợi ích thiểu số mà tất cả các nhóm lợi ích trong xã hội đều sử dụng pháp luật

trong việc phân phối, chia sẻ và bảo vệ lợi ích của mình.

Tất cả cơ quan lập pháp trong xã hội hiện đại đều được lập ra thông qua con đường bầu cử phổ thông; các cơ quan hành pháp dù được nhân dân bầu ra trực tiếp như trong hình thức chính thể cộng hoà tổng thống hoặc chính thể cộng hoà lưỡng tính hay bầu gián tiếp qua cơ quan lập pháp như trong cộng hoà nghị viện và các nước xã hội chủ nghĩa thì **đều được xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc số đông**.

Nếu tòa án cũng được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc nói trên thì ba hệ thống cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp trở thành ba gọng kìm dùng để điều chỉnh lợi ích của thiểu số; nó thực sự trở thành ba công cụ bạo lực ăn khớp hữu hiệu của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị. Vậy tòa án được thiết lập ra để bảo vệ pháp luật chứ không phải để “a dua” theo đám đông hay nói cách khác chức năng của tòa án là “chống lại nguyên tắc đa số”. *Muốn hoàn thành được chức năng này thì tòa án phải bảo đảm sự độc lập đối với áp lực của số đông, độc lập với chính trị, thoát ly mọi nhân tố có thể ảnh hưởng tính khách quan của tòa án. Tòa án càng có sự độc lập cao thì khả năng “xét xử chỉ tuân theo pháp luật” càng cao.*

Chúng ta dễ dàng thống nhất với mệnh đề nêu trên. Nhưng nếu trao cho tòa án sự độc lập và tối cao tột cùng thì rất có thể tòa án có thể lạm dụng sự độc lập đó đi ngược lại quyền lợi của nhân dân. Khả năng lạm quyền là một thuộc tính của các cơ quan lập pháp, hành pháp thì khả năng lạm quyền của tòa án ít xảy ra hơn và ít nguy hiểm hơn. Cơ quan lập pháp với

thẩm quyền phân bổ ngân sách trung ương được coi như nắm “túi tiền thiên hạ”; cơ quan hành pháp có quyền thi hành pháp luật đối với mọi chủ thể được Alexander Hamilton (một trong nhà lập hiến trẻ tuổi xuất sắc nhất tham dự hội nghị lập hiến Liên bang Mỹ 1787) ví như “quyền nắm giữ thanh gươm” [4, p 5]. Pháp luật với tư cách là các quy phạm mang tính bắt buộc chung, quyền lực lập pháp và hành pháp ảnh hưởng trực tiếp đến mọi chủ thể trong xã hội. Còn quyền lực của tòa án chỉ giới hạn lại trong phạm vi thẩm quyền xét xử của mình và chỉ đối với những vụ việc được đưa ra tòa án. Vì vậy, chúng ta không nên quá dấn đo khi trao thêm quyền lực cho tòa án vì chỉ như thế tòa án mới có sức mạnh tương xứng với quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp (Vì không chỉ hành vi của công dân mà hành vi sai trái của các cơ quan nhà nước cũng đáng bị xét xử bởi tòa án) và có thể hoàn thành được chức năng của mình.

3. Các giải pháp tăng cường sự độc lập của tòa án

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002, được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02/4/2002 và Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XI thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2002 đã có một bước chuyển mạnh mẽ trong việc tạo ra sự độc lập của tòa án bằng việc chuyển quyền quản lý các tòa án cấp dưới từ các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp) sang Tòa án nhân dân tối cao và trao cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức thẩm phán các Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự quân khu và

tương đương, Tòa án quân sự khu vực (Điều 25 khoản 6).

Nhưng để nâng cao hiệu quả hoạt động của tòa án, làm cho tòa án trở thành cơ quan thực sự có khả năng “chống lại việc a dua theo số đông”, bảo vệ công lý tốt hơn nữa, song song với việc chuyển từ “thẩm vấn” sang “tranh tụng”, dưới góc độ tổ chức, chúng tôi kiến nghị một số giải pháp sau:

3.1. Tăng nhiệm kỳ của thẩm phán lên bảy năm

Hiện nay nhiệm kỳ của thẩm phán là năm năm (Điều 40 khoản 5). Đối với các thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm (Điều 40 khoản 2), hay đối với thẩm phán tòa án nhân dân địa phương và tòa án quân sự từ cấp quân khu do Chánh án tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm. Nhiệm kỳ này trùng với nhiệm kỳ của Chủ tịch nước, của Chánh án tòa án nhân dân tối cao, do vậy trùng với nhiệm kỳ của Quốc hội.

Việc quy định nhiệm kỳ năm năm đối với Chánh án tòa án nhân dân tối cao, cũng như Chánh án, Phó chánh án các Tòa án nhân dân địa phương là hoàn toàn hợp lý. Bởi vì những chủ thể này có chức năng thực hiện sự quản lý của nhà nước đối với hoạt động của tòa án nên cần phải có sự thay đổi nhiệm kỳ trùng với nhiệm kỳ của các cơ quan quyền lực để kịp thời phản ánh những đường lối chính sách của các cơ quan quyền lực mới được bầu lên, cũng như bảo đảm bám sát đường lối chính sách của Đảng sau các kỳ Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc, hay rộng hơn nó phải kịp thời phản ánh các lợi ích mới của nhân dân, các xu thế mới. Hay nói cách khác chỉ có thể như vậy mới kịp thời đưa “hơi thở của cuộc sống” vào trong hoạt động của tòa án.

Nhưng chức năng của người thẩm phán khác chức năng của các chánh án đứng từ góc độ quản lý và góc độ xét xử. Việc quản lý thì phải bắt nhịp với các chủ trương chính sách, các xu thế mới; còn hoạt động xét xử của thẩm phán thì phải độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 5 LTCTA 2002). Ở Việt Nam, tất cả các cơ quan của các tổ chức chính trị xã hội, các cơ quan nhà nước có nhiệm kỳ trùng nhau và chế độ kiêm nhiệm phổ biến trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể xã hội dẫn đến cứ năm năm một lần có một sự tổng thay đổi gây sự xáo trộn lớn không cần thiết và ở một mức độ nhất định tạo ra sự đình trệ công việc trong thời gian giao nhau giữa hai nhiệm kỳ. Sự trùng hợp này lại không cần thiết đối với nhiệm kỳ của thẩm phán. Bởi vì nếu như vậy, những ảnh hưởng của đời sống chính trị sẽ tác động đến Chủ tịch nước, Chánh án tòa án nhân dân tối cao và Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (Theo Điều 27 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân 2002 thì Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn thẩm phán địa phương) một cách trực tiếp thông qua bầu cử và qua hai chủ thể này ảnh hưởng đến các thẩm phán. Sự lệ thuộc cao giữa thẩm phán vào một Chủ tịch nước, cùng một Chánh án tòa án nhân dân tối cao hay cùng một Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ không là bảo đảm tốt cho các thẩm phán thoát ly các ảnh hưởng chính trị, “chống lại nguyên tắc số đông” để bảo vệ pháp luật. Nếu nhiệm kỳ của thẩm phán lệch so với nhiệm kỳ của hai chủ thể trên sẽ tạo ra sự độc lập lớn hơn.

Nhiệm kỳ của thẩm phán ngắn hơn so với nhiệm kỳ của Chủ tịch nước và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì cũng không

có sự độc lập. Mặt khác hoạt động xét xử là một hoạt động mang tính chuyên môn cao, đòi hỏi thời gian tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, rèn luyện phẩm chất lâu dài (Theo Điều 21, 22 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, một người muốn được bổ nhiệm làm thẩm phán tòa án nhân dân tối cao, ngoài điều kiện về trình độ đào tạo, đòi hỏi ít nhất 15 năm công tác pháp luật; thời gian này đối với thẩm phán cấp tỉnh là 10 năm, đối với thẩm phán cấp huyện là sáu năm năm và trong thực tiễn thì thời gian này còn dài hơn khoảng 1,5 lần). Nên sẽ không hợp lý nếu nhiệm kỳ thẩm phán ngắn hơn năm năm.

Để tạo ra sức mạnh cho tòa án và sự độc lập của thẩm phán, một số nước quy định nhiệm kỳ của thẩm phán là suốt đời (Xem Điều 98 khoản 1 Hiến pháp Singapore 1992 (hiện hành) và Điều 3 khoản 1 Hiến pháp Mỹ, Điều 11 Hiến pháp Philippine 1987 (hiện hành)). Liệu điều này có thể được áp dụng tại Việt Nam trong tương lai gần không? Theo chúng tôi, câu trả lời là không thể. Bởi, ở Việt Nam trình độ thẩm phán còn thấp (Theo trả lời chất vấn của Chánh án tòa án nhân dân tối cao trước Kỳ họp quốc Hội khoá X, kỳ họp thứ 9), chưa có truyền thống sử dụng pháp luật, địa vị người thẩm phán chưa được tôn vinh như một số nước có truyền thống dân chủ lâu đời, lương và thu nhập của thẩm phán còn thấp. Đặc biệt nhiệm kỳ thẩm phán suốt đời sẽ là nguy hiểm ở Việt Nam khi tình trạng tham nhũng ở mức báo động được Báo cáo chính trị Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc xác định là một trong ba nguy cơ lớn nhất của dân tộc và chúng ta

có thể thấy điều đó qua việc một số quan chức cao cấp trong các cơ quan tư pháp bị buộc tội trong vụ án Năm Cam (Liên quan các ông Phạm Sĩ Chiến, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, ông Trần Mai Hạnh ..xem báo An ninh thế giới các số ra từ tháng 3 năm 2002).

Theo chúng tôi, nhiệm kỳ thẩm phán ở Việt Nam trước mắt nên chỉ dừng lại 7 năm. Nếu nhiệm kỳ sáu năm (Các thượng nghị sĩ trên thế giới thường có nhiệm kỳ 6 năm) so với nhiệm kỳ năm năm của các cơ quan quyền lực thì sự độc lập không cao. Mặt khác thời gian đó quá ngắn không đủ tạo sự ổn định cho các thẩm phán.

Tại sao nhiệm kỳ thẩm phán không phải là 8 năm hay 9 năm (Ths. Nguyễn Cảnh Bình và một số người khác có quan điểm là nhiệm kỳ nên 10 hoặc 15 năm). Nếu nhiệm kỳ dài hơn 7 năm (Xem Điều 259 Hiến pháp Thái Lan 1997 (hiện hành)) thì sẽ tạo ra độ ý đối với các thẩm phán Việt Nam chưa có thói quen nghiên cứu khoa học sau khi được bổ nhiệm; hơn nữa việc thay thế các thẩm phán già được đào tạo theo hệ chuyên tu, tại chức sẽ kéo dài hơn. Mặt khác với điều kiện để được bổ nhiệm thẩm theo Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân 2002 và thực tiễn hiện nay thì độ tuổi trung bình để được bổ nhiệm thẩm phán tòa án tối cao là (Con đường ngắn nhất là 43 năm: Tốt nghiệp đại học vào độ tuổi 22 + 1 năm xin việc + 15 năm kinh nghiệm + 5 năm thăng tiến) 45 tuổi và với độ tuổi về hưu là 60 như hiện nay thì việc thẩm phán có thể được bổ nhiệm hai nhiệm kỳ 9 năm liên tục rất khó ($45 + 9 \times 2 = 63$) dẫn đến không có động cơ thúc đẩy thẩm phán tái nhiệm, sẽ không có động lực làm

việc khi gần hết nhiệm kỳ thứ nhất. Việc quy định nhiệm kỳ 9 năm cũng có thể dẫn những hiệu ứng tương tự tuy có ít hơn đối với thẩm phán địa phương.

Vì vậy, nhiệm kỳ của chánh án và các phó chánh án, chánh toà vẫn nên giữ như hiện nay, nhiệm kỳ của các thẩm phán là 7 năm.

3.2. Cần có các biện pháp bảo đảm ổn định công tác cho các thẩm phán

Bên cạnh việc tăng lương, các chế độ cho thẩm phán để có thể thu hút được những người giỏi trở thành thẩm phán; thẩm phán chuyên tâm vào công việc; hạn chế tham nhũng như các báo chí gần đây đề cập, chúng tôi muốn đặc biệt nhấn mạnh việc tạo ra sự ổn định trong công tác, độc lập của thẩm phán về phương diện các điều kiện bảo đảm cuộc sống và công tác.

Hiện nay, “quyền được giữ nguyên mức lương, hoặc không bị chuyển sang một vị trí khác có thu nhập thấp hơn trong suốt quá trình công tác” của hầu hết các thẩm phán trên thế giới được long trọng ghi nhận trong hiến pháp (xem Hiến pháp Mỹ, Hiến pháp Thái Lan, Hiến pháp Philipin, Hiến pháp Singapore, Hiến pháp Đức 1919...) và được chi tiết hoá trong các đạo luật thì ở Việt Nam, tìm khắp các quy định của hiến pháp, luật về tổ chức toà án, pháp lệnh về hội thẩm nhân dân không thấy các quy định tương tự. Mà ngược lại, theo Điều 19 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, thẩm phán có thể bị điều động, biệt phái đến toà án nhân dân địa phương cùng cấp, không ngoại trừ đến những địa phương miền núi, khó khăn, xa gia đình.

Bên cạnh việc độc lập tương đối với nguyên tắc số đông trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, thì thẩm phán cũng cần phải có cơm áo và gia đình như bao người khác. Với thu nhập thấp, cộng với cơ chế xin cho phổ biến ở Việt Nam, nhà nước độc quyền trong nhiều lĩnh vực kinh tế thì sự phụ thuộc của người dân vào nhà nước nói chung càng lớn, cũng như sự độc lập của thẩm phán trong xét xử không tránh khỏi ảnh hưởng từ những người quyết định cơm áo, quyền sử dụng đất ở... của mình. Đây là một lĩnh vực công vụ có nhiều đặc thù, không mang “tính chất chấp hành và điều hành” [6, tr 39] do vậy việc điều động, biệt phái cán bộ không cấp thiết như trong các cơ quan quản lý nhà nước. Vì vậy, cần có sự hạn chế điều chuyển công tác của thẩm phán trái với nguyện vọng của họ. Theo chúng tôi, cần bổ sung vào Điều 3 của LTCTA 2002 những bảo đảm nói trên và có những sửa đổi tương tự đối với Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân 2002. Theo đó Điều 3 nên sửa thành:

“Chế độ bổ nhiệm thẩm phán được thực hiện đối với toà án nhân dân các cấp.

Các thẩm phán trong suốt quá trình công tác không bị giảm mức lương hay bị chuyển sang vị trí khác có thu nhập thấp hơn trừ trường hợp bị kỷ luật. Việc chuyển công tác từ toà án này sang toà án khác phải có sự đồng ý của thẩm phán liên quan”

3.3. Thay thế việc tổ chức hệ thống toà án theo đơn vị hành chính bằng hệ thống toà án theo cấp xét xử

Hiện nay, tình trạng quá tải diễn ra ở toà phúc thẩm toà án nhân dân tối cao và

một số tòa án của các thành phố đông dân cư thì ngược lại ở các tòa án cấp huyện ở nông thôn và miền núi rất ít việc. Án xét xử ở các tòa án cấp huyện chất lượng không cao, bị kháng cáo, kháng nghị nhiều dẫn đến quá tải cho cấp trên và dẫn đến nhân dân thiếu niềm tin vào tòa án và chính quyền nói chung. Vì vậy theo chúng tôi ở các huyện ít vụ án, có thể thành lập một tòa sơ thẩm chung cho hai, ba huyện. Thành lập theo mô hình này, sẽ cho phép hình thành đội ngũ thẩm phán ở quy mô lớn hơn trong một tòa án, chất lượng xét xử sẽ cao hơn, hạn chế số án phúc thẩm, giảm sức ép cho tòa án cấp trên. Mặt khác cũng hạn chế sự dư thừa, sử dụng không hiệu quả nguồn nhân lực của các tòa án huyện hiện nay; các thẩm phán sẽ được cọ xát với vụ án nhiều hơn, nâng cao năng lực xét xử của thẩm phán nhiều hơn.

Điều muốn nói ở mô hình này, thì tòa án cấp sơ thẩm chỉ phụ thuộc vào tòa án cấp trên mà sự lệ thuộc theo chiều ngang

với Ủy ban nhân dân, cấp ủy sẽ giảm xuống ở mức thích hợp so với các tòa án huyện hiện nay.

Có quan điểm cho rằng, nếu làm như trên sẽ đi ngược lại với chủ trương “đưa nhà nước gần dân” vì đối với các huyện miền núi phải hai ngày đường mới có thể đến tòa án huyện thì nếu hai ba huyện chung một tòa án thì nhân dân phải đi đến ba, bốn ngày đường (Theo TS. Lê Hữu Thế, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Khoa học Pháp lý của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao). Nhưng nếu đưa tòa án gần với nhân dân về mặt không gian nhưng dẫn đến “đưa công lý ra xa hơn” thì cũng chẳng mấy ích lợi. Hơn nữa khuyết điểm trên sẽ được khắc phục trong tương lai gần bởi tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng hiện nay và trước mắt có thể khắc phục bằng các phiên tòa lưu động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Akhil Reed Amar, *The Bill of rights*, Yale University Press, p 146, 1998.
2. John B. Atanasio, *Constitutional law*, Mathew Bender, p35, 1996.
3. Nguyễn Cảnh Bình, *Mười lăm vị anh hùng Hy Lạp cổ đại*, NXB Trẻ, tr 30, 2003.
4. Alexander Hamilton, *Federalist paper No.78*, New York, 1787.
5. Information Agency US, *What is democracy*, 1991.
6. Nguyễn Cửu Việt, *Giáo trình luật Hành chính Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 25, 2000.
7. Nguyễn Cửu Việt, *Giáo trình Lý luận chung nhà nước và pháp luật*, NXB Đại học Tổng hợp Hà Nội, tr.55, 1993.
8. Nguyễn Cửu Việt, *Bài giảng Lý luận chuyên sâu về nhà nước và pháp luật*, 2000.

DEMOCRACY AND INDEPENDENCE OF THE COURT

Vo Tri Hao

Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi

The author has analyzed the development of democracy concept and deficiencies of classic democracy. Then point out that democracy in that way some time conflict with rule of law; some time human rights of minority can be deprived by the will of the mob. So in the rule of law state, should have some way to protect rights according natural law as well as to counter majoritarianism.

The author supposed that the court is the most important mean to counter majoritarianism and protect rights of minorities as well as human rights. The court can do this function correctly and effectively only when it is independent from other branch of power in the state apparatus as well as the power of political regime. Then author propose the measures to make court more independent.